

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019	7 - 41

S.Đ.K.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Phan Minh Sáng	Phó Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019)

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	Ngày 19 tháng 04 năm 2019

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất .

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019 phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		376.764.964.705	445.174.950.468
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.964.979.063	17.858.090.873
1	Tiền	111		8.964.979.063	17.058.090.873
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	229.744.911.673	235.732.557.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		178.700.911.673	178.807.557.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.306.000.000)	(5.075.000.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.350.000.000	62.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.841.028.939	98.063.352.677
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.465.192.115	62.207.321.376
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.553.710.158	46.236.571.119
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.841.973.991	14.544.802.664
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(33.019.847.325)	(25.262.908.927)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	337.566.445
IV.	Hàng tồn kho	140	9	39.212.804.247	75.316.702.997
1	Hàng tồn kho	141		39.447.305.174	83.257.641.981
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(234.500.927)	(7.940.938.984)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.001.240.783	18.204.246.921
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	2.597.516.642	663.174.647
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.062.195.612	16.048.488.855
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.341.528.529	1.492.583.419
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.563.850.576.027	1.574.464.054.011
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	216	7	15.000.000	15.000.000
II.	Tài sản cố định	220		147.411.276.825	242.427.118.512
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	88.571.463.573	98.961.695.953
	- Nguyên giá	222		178.497.303.610	188.514.438.431
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.925.840.037)	(89.552.742.478)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	58.839.813.252	143.465.422.559
	- Nguyên giá	228		64.588.084.884	147.992.989.918
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.748.271.632)	(4.527.567.359)
III.	Bất động sản đầu tư	230	12	71.652.812.923	-
	- Nguyên giá	231		82.602.971.849	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.950.158.926)	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	34.832.541.967	24.204.762.803
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.089.459.280	9.826.030.450
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.743.082.687	14.378.732.353
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.290.532.871.822	1.289.268.086.569
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		752.580.691.822	751.315.906.569
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	25.952.180.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8.718.449.091	10.187.235.666
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	8.428.573.211	10.187.235.666
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		289.875.880	-
V.II	Lợi thế thương mại	269		10.687.623.399	8.361.850.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.940.615.540.732	2.019.639.004.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		119.731.780.734	197.629.284.127
I.	Nợ ngắn hạn	310		112.666.262.806	187.287.274.805
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	61.009.281.190	80.711.653.034
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.280.468.063	3.733.857.577
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.275.036.476	1.338.270.887
4	Phải trả người lao động	314		7.687.255.745	14.584.185.414
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.495.283.551	13.919.237.623
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	23.036.907.669	36.626.921.544
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	10.871.207.494	32.207.935.608
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.010.822.618	4.165.213.118
II.	Nợ dài hạn	330		7.065.517.928	10.342.009.322
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	7.627.268.000
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.065.517.928	2.714.741.322
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.820.883.759.998	1.822.009.720.352
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	1.820.883.759.998	1.822.009.720.352
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.184.357.584	57.332.252.259
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.798.881.004	83.782.303.348
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.385.476.580	(26.450.051.089)
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		242.426.880.967	243.404.946.646
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.940.615.540.732	2.019.639.004.479



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	109.695.576.537	206.028.119.180	420.925.153.398	805.919.892.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		181.402.570	6.028.454.068	4.155.680.407	27.530.703.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		109.514.173.967	199.999.665.112	416.769.472.991	778.389.188.761
4. Giá vốn hàng bán	11	25	97.779.173.011	173.414.507.689	355.430.267.549	665.323.659.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		11.735.000.956	26.585.157.423	61.339.205.442	113.065.528.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.551.331.516	1.597.244.828	6.511.219.969	8.187.132.076
7. Chi phí tài chính	22	28	554.736.889	6.016.122.197	3.284.740.321	8.432.125.891
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		205.410.862	472.875.787	1.460.859.096	1.981.198.928
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.304.879.054)	(1.096.000.067)	1.264.785.252	(18.899.749.197)
9. Chi phí bán hàng	25	29	12.165.370.045	21.032.720.665	39.542.608.392	84.367.499.595
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.826.621.874	10.730.128.551	26.233.362.032	39.256.278.971
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		(10.565.275.390)	(10.692.569.229)	54.499.918	(29.702.992.748)
12. Thu nhập khác	31		11.330.451	558.072.241	6.621.203.382	1.006.068.740
13. Chi phí khác	32		110.313.701	502.210.157	145.570.400	613.539.494
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(98.983.250)	55.862.084	6.475.632.982	392.529.246
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10.664.258.640)	(10.636.707.145)	6.530.132.900	(29.310.463.502)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	23.698.274	716.847.703	1.719.565.820	2.674.189.285
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.060.900.726	(1.696.240.453)	4.060.900.726	(1.249.282.603)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(14.748.857.640)	(9.657.314.395)	749.666.354	(30.735.370.184)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(13.659.675.126)	(8.349.695.130)	1.385.476.580	(26.450.051.089)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.089.182.514)	(1.307.619.265)	(635.810.226)	(4.285.319.095)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70		(93)	(57)	9	(179)



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1		2	3	4
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	1	6.530.132.900	(29.310.463.502)
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	2	16.522.528.556	15.028.531.617
	- Các khoản dự phòng	3	6.499.640.751	22.267.279.108
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(30.584.025)	158.018.493
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.000.620.845)	13.365.376.406
	- Chi phí lãi vay	6	1.460.859.096	1.981.198.928
	- Các khoản điều chỉnh khác	7	39.848.900	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	24.021.805.333	23.489.941.050
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	29.058.808.584	(8.616.483.367)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	33.848.233.422	(6.636.179.710)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(63.295.736.370)	8.911.455.145
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.261.388.368	(2.508.230.627)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	106.645.327	(6.125.000.000)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.487.614.924)	(1.958.807.891)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.674.189.285)	(4.414.173.980)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.962.845.115
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(154.390.500)	(1.703.351.491)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.684.949.955	5.402.014.244
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.266.401.280)	(8.364.301.058)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	80.000.000	1.900.000.000
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.480.000.000)	(63.800.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	76.130.000.000	57.800.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.923.661.594	3.581.678.935
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.612.739.686)	(8.882.622.123)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	116.241.711.847	145.455.933.445
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(145.205.707.961)	(148.131.426.746)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.963.996.114)	(2.675.493.301)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.891.785.845)	(6.156.101.180)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.858.090.873	24.027.901.002
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.325.965)	(13.708.949)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.964.979.063	17.858.090.873


 Phan Minh Sáng
 Tổng Giám Đốc
 Cần Thơ, ngày 30 tháng 1 năm 2020


 Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Thanh Tâm
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 04 năm 2019, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 VND, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56.7%
- Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43.3%
Tổng	147.648.084	1.476.480.840.000	100.0%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 638 người (Tại ngày 01/01/2019 là 714 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng; Phân phối độc quyền các mặt hàng hóa, mỹ phẩm của Công ty CP FIT Cosmetics và các sản phẩm nước giải khát của Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa; Chế biến và bảo quản rau quả đông lạnh và trái cây đóng lon; kinh doanh hạt giống và các dịch vụ liên quan đến hạt giống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hồ Chí Minh tại: 785 Trần Xuân Soạn - Phường Tân Hưng - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Mã số thuế: 1800518314-001.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội tại: Số 1 Nguyễn Huy Tường - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội. Mã số thuế: 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày Số cuối kỳ như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	96.66%	96.66%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	98.33%	99.74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81.52%	81.72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77.67%	77.67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97.16%	100.00%	Chế biến nông sản

Các công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	40.01%	49.08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	39.94%	49.00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

Sơ lược về tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là Công ty Cổ phần được thành lập mới theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần tám ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Sơ lược về tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết (Tiếp theo):

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang.

Công ty Cổ phần Fit Consumer là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Công ty mới đi vào hoạt động từ năm 2015, trong năm 2016-2018 Công ty chủ yếu tập trung đẩy mạnh chiếm thị phần.

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Công ty mới đi vào hoạt động và doanh thu bán hàng trong năm chủ yếu là từ buôn bán hạt giống.

Công ty CP Westfood Hậu Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300265343 đăng ký lần đầu ngày 14/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực chế biến bảo quản rau củ, trồng cây ăn quả, sản xuất đồ uống,... Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2 KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện được tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3-8 năm.

Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động: chi phí dự án Westfood Hậu Giang ở giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sẽ được phân bổ khi dự án đi vào hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Súc vật, cây lâu năm	03-04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ..

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây
Công ty CP Hạt giống TSC
Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín
Công ty CP FIT Consumer
Công ty CP Westfood Hậu Giang
Công ty CP FIT Cosmetics
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T
Công ty con của Công ty CP Tập đoàn F.I.T
Công ty CP Today Cosmetics
Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty mẹ
Cùng chịu sự kiểm soát chung của công ty mẹ
Cùng thành viên HĐQT
Ban Lãnh đạo Công ty

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	52.005.128	103.419.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.912.973.935	16.954.670.998
Các khoản tương đương tiền (i)	-	800.000.000
Cộng	8.964.979.063	17.858.090.873

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
a) Chứng khoán kinh doanh	178.700.911.673	819.000.000	5.306.000.000	178.807.557.000
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	172.575.911.673	819.000.000	5.306.000.000	172.682.557.000
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết	-	-	-	-
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	172.575.911.673	-	-	172.682.557.000
Giá trị cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom (ii)	6.125.000.000	819.000.000	5.306.000.000	6.125.000.000
				1.050.000.000
				5.075.000.000

Ghi chú:

(*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

(i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày Số cuối kỳ nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

(ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá bình quân trên thị trường chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	568.350.000.000	568.350.000.000	574.000.000.000	574.000.000.000
b1) Ngắn hạn	56.350.000.000	56.350.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.360.000.000	40.360.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	15.990.000.000	15.990.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Đầu tư vào tổ chức	15.990.000.000	15.990.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
b2) Dài hạn	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) +) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ tại các Ngân hàng:

- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam(BIDV)- CN Thanh Xuân theo 03 HĐ: (01) 231/2019/HĐTĐG.TX ngày 27/05/2019: 5.000.000.000 VND, thời hạn tới 27/05/2019, lãi suất 7.50%/năm; (02) Hợp đồng số 230/2019/HĐTĐG.TX ngày 28/05/2019: 5.000.000.000 VND, lãi suất 7.50%/năm, thời hạn tới 28/05/2019; (03) Hợp đồng số 237/2019/HĐTĐG.TX ngày 31/05/2019 : 5.000.000.000 VND, lãi suất 7,5%/năm, thời hạn tới 01/06/2020; (4) Hợp đồng số 246/2019/HĐTĐG.TX ngày 05/06/2019: 5.000.000.000 VND, lãi suất 7,5%/năm, thời hạn tới ngày 06/06/2020.

- Tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC): 20.000.000.000 VND theo HĐ VPBFC/TGCKH-2693/2019 ngày 02/04/2019, thời hạn tới ngày 04/05/2020, lãi suất 9%/năm.

+) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Hạng giống TSC tại Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân theo Hợp đồng 241/2019/HĐTĐG.TX ngày 03/06/2019: 360.000.000 VND, thời hạn tới ngày 03/06/2020, lãi suất 6,9%/ năm.

(ii) Các khoản đầu tư khác là các khoản Hợp tác Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức. Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận theo tỷ lệ lợi nhuận cố định khi hết thời hạn hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

(iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu của doanh nghiệp có kỳ hạn 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty quyết định chuyển đổi sang cổ phiếu của doanh nghiệp thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại nếu Công ty không thực hiện quyền chuyển đổi thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	813.757.815.673		752.580.691.822	813.757.815.673
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	787.805.635.673		752.580.691.822	787.805.635.673
+ Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000		382.465.043.798	423.224.780.000
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673		370.115.648.023	364.580.855.673
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	25.952.180.000		25.952.180.000	387.711.728.986
				363.604.177.583

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được trình bày là khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

Các công ty liên kết:

- + Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017.
- + Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng:	55.465.192.115	62.207.321.376
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	5.290.190.017	657.091.987
-Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
-Công ty Maxwill(Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
-Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
-Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến	3.930.095.300	-
- Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	3.331.946.400	2.663.198.384
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- Các đối tượng khác	30.094.964.129	46.069.034.736
b) Trả trước cho người bán	32.553.710.158	46.236.571.119
-Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd.	16.600.715.919	37.467.426.119
- Eulsung Auto Pack Co.,Ltd	8.694.490.557	-
-Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
-Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
-Các đối tượng khác	2.840.679.451	4.351.320.769

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.841.973.991	3.500.000.000	14.544.802.664	3.500.000.000
- Lãi dự thu	3.584.370.662	-	4.018.460.523	-
- Ký quỹ, ký cược	4.000.000.000	-	4.011.600.000	-
- Tạm ứng	1.391.740.485	-	1.402.871.131	-
- Phải thu chi phí bán hàng, marketing	576.807.835	-	-	-
- Ông Đỗ Văn Tâm (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Phải thu khác	1.630.939.013	-	1.611.871.010	-
Phải thu khác các bên liên quan	5.158.115.996	-	-	-
-Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	5.158.115.996	-	-	-
b) Dài hạn	15.000.000	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	19.856.973.991	3.500.000.000	14.559.802.664	3.500.000.000

Ghi chú:

(i) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	29.741.209.614	5.527.077.920	23.560.044.867	5.463.974.382
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwill(ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	-	3.836.111.310	1.150.833.393
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	585.900.000	1.953.000.000	976.500.000
Công ty CP Giống Cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	1.541.310.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	904.660.000	-	904.660.000	87.210.000
Các đối tượng khác	14.477.243.345	4.941.177.920	8.296.078.598	3.249.430.989
2/Phải thu khác	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
-Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
3/Trả trước cho người bán	5.305.715.631	-	5.238.340.631	1.571.502.189
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	792.007.506
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	1.777.799.211	533.339.763
Các đối tượng khác	887.891.400	-	820.516.400	246.154.920
Cộng	38.546.925.245	5.527.077.920	32.298.385.498	7.035.476.571

Ghi chú:

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	60.984	-	1.482.392.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.328.313.059	234.500.927	32.941.892.124	-
Công cụ, dụng cụ	300.973.968	-	246.576.826	-
Thành phẩm	14.160.818.419	-	14.493.699.770	1.722.798.575
Hàng hóa	4.657.138.744	-	34.092.231.840	6.218.140.409
Hàng gửi bán	-	-	848.921	-
Cộng	39.447.305.174	234.500.927	83.257.641.981	7.940.938.984

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày đầu kỳ	86.027.975.589	89.437.065.970	8.289.997.956	4.661.989.270	97.409.646	188.514.438.431						
- Mua trong kỳ	1.981.326.447	3.102.277.273	37.000.000	244.595.000	-	5.365.198.720						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	32.842.536	-	-	-	32.842.536						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.324.132.151)	(140.885.000)	-	-	(4.465.017.151)						
Tại ngày cuối kỳ	77.059.143.110	88.248.053.628	8.186.112.956	4.906.584.270	97.409.646	178.497.303.610						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày đầu kỳ	47.048.971.917	35.928.494.137	4.851.555.561	1.626.311.217	97.409.646	89.552.742.478						
- Khấu hao trong kỳ	6.307.398.428	7.972.693.200	778.016.163	730.165.845	-	15.788.273.636						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.324.132.151)	(140.885.000)	-	-	(4.465.017.151)						
Tại ngày cuối kỳ	42.406.211.419	39.577.055.186	5.488.686.724	2.356.477.062	97.409.646	89.925.840.037						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	38.979.003.672	53.508.571.833	3.438.442.395	3.035.678.053	-	98.961.695.953						
Tại ngày cuối kỳ	34.652.931.691	48.670.998.442	2.697.426.232	2.550.107.208	-	88.571.463.573						

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 23.694.770.359 VND (tại ngày 01/01/2019 là 37.569.310.365 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu kỳ	147.776.626.283	136.363.635	80.000.000	147.992.989.918
- Thanh lý, nhượng bán	-	(136.363.635)	(80.000.000)	(216.363.635)
- Tăng khác	695.501.537	-	-	695.501.537
- Giảm khác	(3.612.211.470)	-	-	(3.612.211.470)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(80.271.831.466)	-	-	(80.271.831.466)
Tại ngày cuối kỳ	64.588.084.884	-	-	64.588.084.884
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu kỳ	4.311.203.724	136.363.635	80.000.000	4.527.567.359
- Khấu hao trong kỳ	1.437.067.908	-	-	1.437.067.908
- Thanh lý, nhượng bán	-	(136.363.635)	(80.000.000)	(216.363.635)
Tại ngày cuối kỳ	5.748.271.632	-	-	5.748.271.632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	143.465.422.559	-	-	143.465.422.559
Tại ngày cuối kỳ	58.839.813.252	-	-	58.839.813.252

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định vô hình sang	80.271.831.466	-	80.271.831.466
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang	-	10.950.158.926	10.950.158.926
- Thanh lý, nhượng bán	(8.619.018.543)	-	(8.619.018.543)
Tại ngày cuối kỳ	71.652.812.923	10.950.158.926	82.602.971.849
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang	-	10.950.158.926	10.950.158.926
Tại ngày cuối kỳ	-	10.950.158.926	10.950.158.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	71.652.812.923	-	71.652.812.923

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	13.089.459.280	-	9.826.030.450	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án trồng khóm tại Hậu Giang) (i)	13.089.459.280	-	9.826.030.450	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	21.743.082.687	-	14.378.732.353	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	16.619.138.626	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	235.556.228	-	-	-
Cộng	34.832.541.967	-	24.204.762.803	-

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty mẹ và Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền tây bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012 và trong năm 2019. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.597.516.642	663.174.647
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	378.312.938	508.855.820
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	295.185.369	144.432.666
Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch dừa	1.635.652.297	-
Chi phí khác	288.366.038	9.886.161
b) Dài hạn	8.428.573.211	10.187.235.666
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	4.322.814.067	2.881.353.794
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	1.042.605.632	1.664.112.451
Công cụ dụng cụ xuất dùng	782.796.092	1.608.468.880
Các khoản khác	611.950.495	353.408.869
Chi phí trả trước của xưởng sản xuất Thạch dừa	1.668.406.925	3.679.891.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	51.899.749.869	51.899.749.869	72.743.548.900	72.743.548.900
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	50.365.979.069	50.365.979.069	54.379.973.572	54.379.973.572
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	1.373.460.000	1.373.460.000	-	-
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	-	-	18.203.264.528	18.203.264.528
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	160.310.800	160.310.800	160.310.800	160.310.800
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	9.109.531.321	9.109.531.321	7.968.104.134	7.968.104.134
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	1.605.431.426	1.605.431.426	931.099.752	931.099.752
- Công ty TNHH vận tải Chuyên Thắng	1.297.400.000	1.297.400.000	-	-
- Công ty TNHH King Group	535.898.132	535.898.132	904.617.010	904.617.010
- Các đối tượng khác	5.670.801.763	5.670.801.763	6.132.387.372	6.132.387.372
Cộng	61.009.281.190	61.009.281.190	80.711.653.034	80.711.653.034

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	546.112	11.675.272.809	11.675.818.921	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	10.710.706	10.710.706	-
- Thuế TNDN	1.119.565.820	1.674.189.285	1.748.619.030	1.045.136.075
- Thuế Tài nguyên	-	54.331.360	54.331.360	-
- Tiền thuế đất	-	369.577.981	369.577.981	-
- Thuế môn bài	-	21.000.000	21.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	154.924.544	946.886.205	808.675.937	293.134.812
Cộng	1.275.036.476	14.751.968.346	14.688.733.935	1.338.270.887
	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.169.064	6.169.064	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.359.465	5.943.484	-	1.329.415.981
Thuế thu nhập cá nhân	-	226.249.481	389.416.919	163.167.438
Cộng	1.341.528.529	238.362.029	389.416.919	1.492.583.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay, HTĐT	16.259.403	43.015.231
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	809.944.876	8.967.089.010
Trích trước chi phí vận chuyển	161.877.272	2.409.244.512
Trích trước chi phí thuê kho	138.095.509	358.598.692
Chi phí thuê dịch vụ tư vấn	-	-
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	205.942.855	896.489.632
Chi phí khác	163.163.636	1.244.800.546
Cộng	1.495.283.551	13.919.237.623

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	1.840.110.839	16.596.142.205
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.011.784.336	892.495.393
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	7.707.167.715
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	-	7.000.000.000
- Phải trả khác	828.326.503	996.479.097
b) Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan	21.196.796.830	20.030.779.339
- Công ty CP tập đoàn F.I.T (*)	13.479.719.115	12.580.779.339
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa (**)	7.717.077.715	-
- Phạm Vũ Hà	-	7.450.000.000

(*) Khoản phải trả ngắn hạn Công ty CP tập đoàn F.I.T là gốc và lãi khoản tiền Hợp tác kinh doanh nhằm đầu tư vào thị trường mỹ phẩm và hàng tiêu dùng với thời hạn 6 tháng (được quyền gia hạn hàng kỳ).

(**) Tiền nhận cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời hạn 1 năm) vớ kết của Công ty FIT Consumer (FC) với các Nhà phân phối nước khoáng chuyển về cho Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiếp nhận nghĩa vụ với các Nhà phân phối do FC ngừng phân phối độc quyền cho Vikoda.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	10.871.207.494	10.871.207.494	138.041.339.961	116.704.611.847	32.207.935.608	32.207.935.608
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	10.871.207.494	10.871.207.494	65.833.848.795	64.482.005.081	12.223.051.208	12.223.051.208
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ	-	-	60.613.235.850	42.485.551.450	18.127.684.400	18.127.684.400
Ngân hàng TMCP VP Bank- Thăng Long	-	-	9.737.055.316	9.737.055.316	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietcombank- CN Cần Thơ	-	-	1.857.200.000	-	1.857.200.000	1.857.200.000
b) Vay dài hạn	-	-	7.665.328.142	38.060.142	7.627.268.000	7.627.268.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ	-	-	5.399.204.142	38.060.142	5.361.144.000	5.361.144.000
Ngân hàng TMCP Vietinbank- CN Cần Thơ	-	-	2.266.124.000	-	2.266.124.000	2.266.124.000
Cộng	10.871.207.494	10.871.207.494	145.706.668.103	116.742.671.989	39.835.203.608	39.835.203.608

Ghi chú

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản vay của:

- Công ty mẹ theo hợp đồng thấu chi số 01/2019/7223548/HĐ ngày 18/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 27/05/2020; Hợp đồng thấu chi số 02/2019/7223548/HĐ ngày 22/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 28/05/2020; Hợp đồng thấu chi số 03/2019/7223548/HĐ ngày 31/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 01/06/2020 và Hợp đồng thấu chi số 04/2019/7223548/HĐ ngày 31/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 06/06/2020. Các khoản vay được thế chấp bởi các Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng BIDV theo thuyết minh số 5. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 10.871.207.494 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÂN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a-DN/HNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	88.405.301.408	127.728.500	247.739.108.618	1.857.416.931.473
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(26.450.051.089)	-	(4.285.319.095)	(30.735.370.184)
Giảm khác do Hợp nhất FCO	-	-	-	(4.450.346.092)	-	-	(4.450.346.092)
Tăng khác do Hợp nhất Vikoda	-	-	-	740.923.374	-	-	740.923.374
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	(845.471.617)	-	(29.259.403)	(874.731.020)
Giảm khác do Hợp nhất Nông Tín	-	-	-	(68.103.725)	-	(19.583.474)	(87.687.199)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	57.332.252.259	127.728.500	243.404.946.646	1.822.009.720.352
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.385.476.580	-	(635.810.226)	749.666.354
Tăng/giảm do hợp nhất FC	-	-	-	(1.505.289.863)	-	(341.283.636)	(1.846.573.499)
Tặng/ giảm do hợp nhất WFC	-	-	-	(28.081.392)	-	(971.817)	(29.053.209)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	57.184.357.584	127.728.500	242.426.880.967	1.820.883.759.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	272.455.15	272.658.77
Ngoại tệ EUR	496.60	1.068.44

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.626.730.801.895	507.519.834.915	206.952.444.945	1.349.595.161.202	(1.671.159.238.478)	2.019.639.004.479						
Tổng tài sản hợp nhất												2.019.639.004.479
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	42.368.809.045	44.031.404.588	514.420.880	109.438.965.362	1.275.684.252	197.629.284.127						
Tổng nợ phải trả hợp nhất												197.629.284.127

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Kỳ trước	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	112.242.439.844	289.795.986.992	3.616.585.970	372.734.175.955	-	778.389.188.761
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.744.311.600	-	-	125.602.876	(1.869.914.476)	-
Tổng doanh thu	113.986.751.444	289.795.986.992	3.616.585.970	372.859.778.831	(1.869.914.476)	778.389.188.761
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Giá vốn	103.292.660.353	234.297.960.544	-	329.477.350.634	(1.744.311.600)	665.323.659.931
Lãi gộp	10.694.091.091	55.498.026.448	3.616.585.970	43.382.428.197	(125.602.876)	113.065.528.830
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	(18.899.749.197)	-	(18.899.749.197)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	12.325.610.809	37.464.358.314	6.556.660.059	66.116.313.728	1.160.835.656	123.623.778.566
Lãi (lỗ) khác	2.000.004	6.236.919	(102.715.412)	487.007.735	-	392.529.246
Doanh thu tài chính	6.751.607.564	819.607.589	469.716.583	146.200.340	-	8.187.132.076
Chi phí tài chính	14.298.351	1.537.599.077	-	633.815.448	6.246.413.015	8.432.125.891
Lợi nhuận trước thuế	5.107.789.499	17.321.913.565	(2.573.072.918)	(41.634.242.101)	(7.532.851.547)	(29.310.463.502)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.674.189.285	-	-	-	2.674.189.285
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(1.249.282.603)	(1.249.282.603)
Lợi nhuận trong năm	5.107.789.499	14.647.724.280	(2.573.072.918)	(41.634.242.101)	(6.283.568.944)	(30.735.370.184)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MÃ SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***22. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Tại ngày cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.517.143.051.013	496.750.379.736	188.234.240.626	1.263.222.523.284	(1.524.734.653.927)							1.940.615.540.732
Tổng tài sản hợp nhất												1.940.615.540.732
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	17.615.934.128	30.728.765.480	764.199.459	74.008.023.784	(3.385.142.117)							119.731.780.734
Tổng nợ phải trả hợp nhất												119.731.780.734
Kỳ này												
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	130.160.253.220	252.965.328.328	-	33.643.891.443	-							416.769.472.991
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	10.908.852.348	-	-	41.949.778	-					(10.950.802.126)		-
Tổng doanh thu	141.069.105.568	252.965.328.328	-	33.685.841.221	-					(10.950.802.126)		416.769.472.991
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Giá vốn	124.914.356.811	204.823.088.774	2.537.539.590	32.614.755.323	(9.459.472.949)							355.430.267.549
Lãi gộp	16.154.748.757	48.142.239.554	(2.537.539.590)	1.071.085.898	(1.491.329.177)							61.339.205.442
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	1.264.785.252	-							1.264.785.252
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	17.544.109.683	38.801.243.515	3.037.953.537	5.148.174.935	1.244.488.754							65.775.970.424
Lãi (lỗ) khác	(1.690.671)	112.752.670	(100.502.287)	6.465.073.270	-							6.475.632.982
Doanh thu tài chính	5.634.835.900	410.773.586	258.266.985	217.048.977	(9.705.479)							6.511.219.969
Chi phí tài chính	12.220.455.998	1.049.629.434	1.007.720.940	10.770.522.455	(21.763.588.506)							3.284.740.321
Lợi nhuận trước thuế	(7.976.671.695)	8.814.892.861	(6.425.449.369)	(6.900.703.993)	19.018.065.096							6.530.132.900
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	329.651.081	1.389.914.739	-	-	-							1.719.565.820
Lợi nhuận trong năm	(8.306.322.776)	7.424.978.122	(6.425.449.369)	(6.900.703.993)	14.957.164.370							749.666.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	169.474.819.946	517.916.354.222
- Doanh thu bán thành phẩm	249.973.713.952	288.003.537.848
- Doanh thu khác	1.476.619.500	-
	420.925.153.398	805.919.892.070
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	3.165.042.493	19.959.050.435
- Giảm giá hàng bán;	2.332.285	48.985.750
- Hàng bán bị trả lại.	988.305.629	7.522.667.124
	4.155.680.407	27.530.703.309
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	416.769.472.991	778.389.188.761

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	151.914.635.986	428.089.283.772
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	202.049.637.136	230.233.938.191
- Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	234.500.927	6.218.140.409
- Giá vốn khác	1.231.493.500	782.297.559
Cộng (i)	355.430.267.549	665.323.659.931

Ghi chú: (i) Phân loại lại kỳ trước

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	113.018.358.863	149.257.849.727
Chi phí nhân công;	64.669.904.369	84.618.973.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	15.236.090.024	14.249.468.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	44.727.339.884	76.789.704.639
Chi phí dự phòng	8.528.432.398	9.287.361.822
Chi phí khác bằng tiền.	20.885.954.807	31.714.134.445
Cộng	267.066.080.345	365.917.492.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.317.938.619	3.220.877.056
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	43.354.673	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	231.950.158	458.994.281
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.021.648.236	2.652.697.146
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	1.896.328.283	1.854.563.593
Cộng	6.511.219.969	8.187.132.076

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.460.859.096	1.981.198.928
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	1.402.299.087	841.870.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá	190.582.138	534.056.809
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)	231.000.000	5.075.000.000
Cộng	3.284.740.321	8.432.125.891

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.470.183.966	7.570.516.866
Chi phí đồ dụng cụ, đồ dùng	5.953.017	3.852.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.971.880	9.971.880
Chi quảng cáo, sự kiện, chi phí vận chuyển, dịch vụ mua ngoài	28.704.708.667	59.933.600.051
Chi phí bằng tiền khác	6.351.790.862	16.849.557.802
Cộng	39.542.608.392	84.367.499.595

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	7.033.198.376	19.339.019.049
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	105.385.607	710.395.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.421.821.714	1.922.019.569
Thuế, phí và lệ phí	423.737.067	310.319.238
Chi phí dự phòng	7.797.807.398	9.287.361.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.851.372.908	2.078.372.043
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	-	(1.418.182.470)
Chi phí bằng tiền khác	6.313.600.430	5.740.536.011
Lợi thế Thương mại	1.286.438.532	1.286.438.532
Cộng	26.233.362.032	39.256.278.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.719.565.820	1.957.341.582

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.385.476.580	(26.450.051.089)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	(179)
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	10.871.207.494	39.835.203.608
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.979.063	17.858.090.873
Nợ thuần	1.906.228.431	21.977.112.735
Vốn chủ sở hữu	1.820.883.759.998	1.822.009.720.352
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.1%	1.2%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.979.063	17.858.090.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	36.895.578.296	46.074.743.982
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229.744.911.673	235.732.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.015.000.000	4.026.600.000
Cộng	<u>817.572.649.032</u>	<u>841.644.171.855</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.871.207.494	39.835.203.608
Phải trả người bán và phải trả khác	84.046.188.859	117.338.574.578
Chi phí phải trả	1.495.283.551	13.919.237.623
Cộng	<u>96.412.679.904</u>	<u>171.093.015.809</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.979.063	-	8.964.979.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	36.895.578.296	-	36.895.578.296
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229.744.911.673	-	229.744.911.673
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.000.000.000	15.000.000	4.015.000.000
Cộng	279.605.469.032	537.967.180.000	817.572.649.032
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	10.871.207.494	-	10.871.207.494
Phải trả người bán và phải trả khác	84.046.188.859	-	84.046.188.859
Chi phí phải trả	1.495.283.551	-	1.495.283.551
Cộng	96.412.679.904	-	96.412.679.904
Chênh lệch thanh khoản thuần	183.192.789.128	537.967.180.000	721.159.969.128
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.858.090.873	-	17.858.090.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.074.743.982	-	46.074.743.982
Đầu tư tài chính ngắn hạn	235.732.557.000	-	235.732.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.011.600.000	15.000.000	4.026.600.000
Cộng	303.676.991.855	537.967.180.000	841.644.171.855
Số đầu kỳ			-
Các khoản vay	32.207.935.608	7.627.268.000	39.835.203.608
Phải trả người bán và phải trả khác	117.338.574.578	-	117.338.574.578
Chi phí phải trả	13.919.237.623	-	13.919.237.623
Cộng	163.465.747.809	7.627.268.000	171.093.015.809
Chênh lệch thanh khoản thuần	140.211.244.046	530.339.912.000	670.551.156.046

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Mua hàng		45.235.480.683	97.519.846.946
Hàng biếu tặng		-	195.250.000
Hàng bán bị trả lại		25.747.336.656	-
Bán hàng, Cung cấp dịch vụ		-	84.990.360
Doanh thu chuyển nhượng bản quyền		-	1.582.273.083
Bán hàng thanh lý		-	75.584.094
Chi phí thuê văn phòng		92.000.000	-
Doanh thu bồi thường hàng hỏng		6.011.337.974	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty Liên kết		
Mua hàng		2.378.736.720	217.000.561.575
Bán hàng		784.522.740	-
Trả lại hàng		602.732.861	111.558.860
Chi phí hỗ trợ bán hàng		-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ		12.915.454	158.788.540
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn		2.272.790.908	960.528.924
Chi phí cho hoạt động Hợp tác đầu tư		898.939.777	633.815.449
Bán hàng		58.690.895	91.124.963
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng công ty mẹ		
Chi phí tư vấn		1.248.600.000	-
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Phải trả người bán		-	18.203.264.528
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty Liên kết		
Phải trả người bán		50.365.979.069	54.379.973.572
Phải trả khác		7.717.077.715	-
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư		13.479.719.115	12.580.779.339
Phải trả thuê văn phòng, tư vấn		160.310.800	160.310.800
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam			
Phải thu khách hàng		1.373.460.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị,
Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	237.000.000	252.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	913.305.000	1.346.530.334
Cộng	1.150.305.000	1.598.530.334

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV năm 2019 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất được lập cùng kỳ năm trước.



Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 1 năm 2020

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu